



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2026**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2026**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B02a/TCTD)	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ (Mẫu số B03a/TCTD)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B04a/TCTD)	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B05a/TCTD)	8 - 59

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Tại ngày		
		31.03.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng	
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	1.255.543	1.040.577
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	4	12.955.270	24.472.475
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		108.337.593	91.446.961
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	5.1	108.031.593	91.266.961
2	Cho vay các TCTD khác	5.2	306.000	180.000
IV	Chứng khoán kinh doanh		4.658.136	11.444.995
1	Chứng khoán kinh doanh	6.1	4.660.456	11.457.635
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	6.4	(2.320)	(12.640)
VI	Cho vay khách hàng	7	235.092.973	233.780.410
1	Cho vay khách hàng		238.723.587	237.047.100
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(3.630.614)	(3.266.690)
VII	Chứng khoán đầu tư		28.058.292	25.442.298
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.1	28.128.392	25.505.427
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	19.364
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	8.4	(70.100)	(82.493)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	1.059.070	1.059.070
1	Đầu tư vào công ty con		1.000.000	1.000.000
4	Đầu tư dài hạn khác		59.070	59.070
IX	Tài sản cố định		1.452.229	1.489.344
1	Tài sản cố định hữu hình	10.1	487.786	512.464
a	Nguyên giá		1.193.882	1.193.765
b	Giá trị khấu hao lũy kế		(706.096)	(681.301)
3	Tài sản cố định vô hình	10.2	964.443	976.880
a	Nguyên giá		1.345.580	1.337.853
b	Giá trị khấu hao lũy kế		(381.137)	(360.973)
XI	Tài sản Có khác	11	10.949.976	6.898.326
1	Các khoản phải thu		2.557.899	1.468.533
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.418.746	3.091.938
4	Tài sản Có khác		3.000.257	2.364.781
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(26.926)	(26.926)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		403.819.082	397.074.456

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Thuyết minh	Tại ngày	
		31.03.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	12	10.830.575	20.819.380
1 Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		10.830.575	20.819.380
II Tiền gửi và vay các TCTD khác		126.910.736	107.281.006
1 Tiền gửi của các TCTD khác	13.1	107.325.400	85.299.617
2 Vay các TCTD khác	13.2	19.585.336	21.981.389
III Tiền gửi của khách hàng	14	186.684.570	192.615.565
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	15	519.183	260.398
VI Phát hành giấy tờ có giá	16	31.987.050	29.984.050
VII Các khoản nợ khác	17	5.575.895	5.901.203
1 Các khoản lãi, phí phải trả		4.353.132	4.009.895
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		1.222.763	1.891.308
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		362.508.009	356.861.602
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	41.311.073	40.212.854
1 Vốn của tổ chức tín dụng		28.453.167	28.453.167
a Vốn điều lệ		28.450.000	28.450.000
b Thặng dư vốn cổ phần		3.167	3.167
2 Quỹ của TCTD		3.638.189	3.638.189
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.457)	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		9.221.174	8.121.498
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		41.311.073	40.212.854
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		403.819.082	397.074.456

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Tại ngày	
		31.03.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
2	Cam kết giao dịch hối đoái		
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	32	2.099.760
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	32	2.888.571
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi đi (ngoại tệ và VND)</i>	32	168.644.400
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi đến (ngoại tệ và VND)</i>	32	168.975.311
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32	7.938.280
5	Bảo lãnh khác	32	12.652.112
6	Các cam kết khác	32	10.041.704
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		2.458.474
8	Nợ khó đòi đã xử lý		16.149.636
9	Tài sản và chứng từ khác		1.211.126

Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập


Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng



Lê Quốc Long
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	6.950.133	5.599.629	6.950.133	5.599.629
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(4.547.690)	(3.169.382)	(4.547.690)	(3.169.382)
I Thu nhập lãi thuần		2.402.443	2.430.247	2.402.443	2.430.247
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	21	255.604	220.833	255.604	220.833
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(62.207)	(51.688)	(62.207)	(51.688)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		193.397	169.145	193.397	169.145
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	366.348	50.217	366.348	50.217
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	212.686	166.017	212.686	166.017
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	(328.335)	334.898	(328.335)	334.898
5 Thu nhập từ hoạt động khác		77.725	123.268	77.725	123.268
6 Chi phí hoạt động khác		(25.710)	(95.107)	(25.710)	(95.107)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	26	52.015	28.161	52.015	28.161
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	2.540.000	-	2.540.000
VIII Chi phí hoạt động	27	(931.497)	(1.015.823)	(931.497)	(1.015.823)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.967.057	4.702.862	1.967.057	4.702.862
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(592.435)	(434.831)	(592.435)	(434.831)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		1.374.622	4.268.031	1.374.622	4.268.031
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành		(274.946)	(853.669)	(274.946)	(853.669)
XII Chi phí thuế TNDN	28	(274.946)	(853.669)	(274.946)	(853.669)
XIII Lợi nhuận sau thuế		1.099.676	3.414.362	1.099.676	3.414.362



 Nghiêm Thị Thu Nga
 Người lập



 Nguyễn Thị Hoài Phương
 Kế toán trưởng



 Lê Quốc Long
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Phương pháp trực tiếp)**

		<u>Kỳ 3 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>Thuyết minh</u>	<u>31.03.2026</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31.03.2025</u> <u>Triệu đồng</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.623.325	4.604.870
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.204.453)	(2.918.891)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	193.397	169.145
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	227.986	548.882
05	Thu nhập khác	99	3.361
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	26 51.916	25.951
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(886.538)	(967.022)
08	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	31 (820.497)	(791.961)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG			
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(126.000)	74.260
10	Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	4.193.578	(1.294.460)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(1.676.487)	(8.018.680)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp các khoản tổn thất	7.6 (228.511)	(9.656)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(1.726.299)	(495.096)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	(Giảm)/tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN	(9.988.805)	2.899.893
16	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	19.629.730	9.153.919
17	Giảm tiền gửi của khách hàng	(5.930.995)	(8.687.725)
18	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	2.003.000	(500.000)
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	258.785	225.056
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(122.994)	58.753
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5.470.237	(5.919.401)

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Phương pháp trực tiếp)

	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
		31.03.2026 Triệu đồng	31.03.2025 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Tiền chi mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	(7.844)	(103.536)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	4.300.000
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(7.844)	4.196.464
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	100.000
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	100.000
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	5.462.393	(1.622.937)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	29 116.780.013	83.313.005
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	29 122.242.406	81.690.068



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng





Lê Quốc Long
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) là một ngân hàng cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0051/NH-GP đề ngày 25 tháng 3 năm 1994 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp với thời gian hoạt động là 99 năm từ ngày của giấy phép. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng đã được sửa đổi nhiều lần và lần sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 2206/QĐ-NHNN của NHNN đề ngày 28 tháng 5 năm 2025. Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động gần nhất, vốn điều lệ của Ngân hàng là 28.450.000 triệu Đồng.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200253985 của Ngân hàng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2005 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 38) được cấp ngày 7 tháng 6 năm 2024.

Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SSB.

Hoạt động chính của Ngân hàng là huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà BRG Tower, Số 198 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 1 văn phòng đại diện, 49 chi nhánh, 132 phòng giao dịch trên cả nước. Ngân hàng không có văn phòng đại diện, chi nhánh hay phòng giao dịch nào nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Tại 31 tháng 3 năm 2026, Ngân hàng có 5.318 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5.406 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có 1 công ty con. Chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp/Giấy phép Hoạt động	Lĩnh vực hoạt động chính	31.03.2026		31.12.2025	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản SeABank	Số 0103099985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và điều chỉnh gần nhất đề ngày 10 tháng 12 năm 2024.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%	100%	100%

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty con là công ty mà Ngân hàng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý I được lập cho kỳ ba tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 3.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo đơn vị triệu Đồng Việt Nam ("triệu VND" hoặc "triệu Đồng"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất. Ngân hàng xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác VND ("ngoại tệ") được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

2.5 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi không kỳ hạn; tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại các TCTD nước ngoài, và được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại TCTD ở nước ngoài được phản ánh theo số dư trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác được thực hiện theo Thông tư 31/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, TCTD phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31").

Dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp TCTD phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"). Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng được thực hiện tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.

Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại các TCTD khác.

Cho vay các TCTD khác

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới 1 năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay các TCTD khác được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 tương tự như chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.

Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay các TCTD khác tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng

2.6.1.1 Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc đến 1 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn gốc từ trên 1 năm đến 5 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn gốc trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Thông tư 21/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2024 quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng, kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Thay đổi này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 7 năm 2024. Trừ hoạt động mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng được hạch toán là Phải thu khác theo hướng dẫn tại Công văn 4848/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 11 tháng 6 năm 2025 bổ sung các hướng dẫn hạch toán kế toán đối với các nghiệp vụ và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng theo quy định tại Thông tư 21/2024/TT-NHNN.

2.6.1.2 Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ, bao gồm các khoản cho vay khách hàng, nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng và nghiệp vụ mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua lại bộ chứng từ do chính Ngân hàng phát hành) (gọi chung là “các khoản nợ”), được thực hiện theo Thông tư 31; và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- (i) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
- (ii) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc
- (iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- (i) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (ii) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (ii) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1.2 Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- (i) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (ii) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (iii) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (iv) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.
- (v) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
- (vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- (i) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (iv) Khoản nợ quy định tại điểm (iv) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (v) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1.2 Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- (i) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
- (ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
- (iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
- (iv) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc
- (v) Khoản nợ quy định tại điểm (iv) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (vi) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (vii) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (viii) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc
- (ix) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (x) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc, lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo (nếu có) trong thời gian tối thiểu 3 tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại (nếu có) trong thời gian tối thiểu 3 tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc hoặc lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; trường hợp gốc và lãi có cùng 1 kỳ hạn trả nợ thì tính kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1.2 Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin Tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại Ngân hàng được phân loại vào cùng một nhóm nợ và là nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất trong các nhóm nợ của các khoản nợ của khách hàng đó.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng sẽ được điều chỉnh lại tương ứng với nhóm nợ sau khi được phân loại lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1.3 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc, lãi của khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn trong việc trả nợ do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 được thực hiện theo quy định của Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53/2024") và Quyết định 1510/QĐ-TTg ("Quyết định 1510") do NHNN ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024, trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ và đáp ứng các điều kiện sau:

- Khách hàng trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, bao gồm:
 - Khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố;
 - Khách hàng là tổ chức (trừ khách hàng là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố.
- Có số dư nợ gốc phát sinh trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, trả nợ đã thỏa thuận. Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ của khoản nợ đã quá hạn trên 10 (mười) ngày và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu tiên theo quy định tại Thông tư 53/2024;
- Khách hàng được Ngân hàng đánh giá là gặp khó khăn không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc, lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- Khoản nợ không vi phạm quy định pháp luật;
- Việc xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện từ ngày Thông tư 53 có hiệu lực thi hành đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thời điểm trả nợ cuối cùng của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Chi tiết phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ:

Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ ("khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ") tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ:

- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không phải áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn theo quy định tại Thông tư 31;
- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại mà không được Ngân hàng tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1.4 Phân loại khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng

Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng là số tiền Ngân hàng trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán.

Ngày quá hạn của các cam kết trả thay được tính ngay từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. Khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Nếu quá hạn dưới 30 ngày;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp khoản trả thay được phân loại vào nhóm rủi ro thấp hơn nhóm mà cam kết ngoại bảng được trả thay đã được phân loại thì Ngân hàng chuyển vào nhóm mà cam kết ngoại bảng đó đã phân loại.

2.6.1.5 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 5 như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1.5 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do các TCTD khác phát hành	70%
(e) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do TCTD khác có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do TCTD khác chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành.	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành.	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 và tài sản bảo đảm có giá trị để tính khấu trừ từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá vào thời điểm cuối năm tài chính. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định thì giá trị của tài sản bảo đảm đó xem như bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1.5 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể theo Thông tư 53

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Quyết định 1510 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A - B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31.
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 53/2024 và Quyết định 1510.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

2.6.1.6 Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; hoặc
- Các khoản nợ được phân loại vào nợ nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 5 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng.

2.6.2 Tài sản nhận gán nợ

Tài sản nhận gán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2014 sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, và trên cơ sở tham chiếu Luật Dân sự 91/2015/QH13.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Phân loại các khoản cam kết ngoại bảng

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm 1: Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 2: Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 3 trở lên: Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng có quyết định thu hồi:

- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; hoặc
- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; hoặc
- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

Dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng chỉ được phân loại để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Do đó không cần thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

2.8 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán được phân loại thành 3 loại theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc iii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa 01 (một) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư.

2.8.1 Chứng khoán kinh doanh

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua và nắm giữ ngắn hạn hoặc theo chủ định từ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào thời điểm Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán kinh doanh này (kế toán theo ngày giao dịch), cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

2.8.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ tiền gửi hoặc trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các chứng khoán này được thực hiện tương tự như các khoản "Cho vay khách hàng" được trình bày tại Thuyết minh 2.6. Theo quy định của Nghị định 86 từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác trong nước phát hành.

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh này. Theo đó, đối với chứng khoán nợ đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom: giá chứng khoán nợ trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm tài chính. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*" trong năm. Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Số tiền lãi coupon thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi được thực nhận.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận vào thời điểm Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng chỉ tiền gửi hoặc trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá cho Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như nguyên tắc áp dụng cho chứng khoán kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.8.1.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác vào ngày giao dịch. Lãi dồn tích của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và giá trị chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được. Lãi sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

2.8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa 1 lần sau khi mua đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh 2.8.2.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Ngân hàng có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của công ty con. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn từ hoặc dưới 11% quyền biểu quyết vào các công ty chưa niêm yết được Ngân hàng nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn khác này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng rủi ro. Đối với khoản đầu tư mà giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi doanh nghiệp nhận đầu tư bị lỗ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí hoạt động trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 15 năm
TSCĐ vô hình khác	10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian hoặc một chu kỳ kinh doanh nhất định kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2.15 Các tài sản có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm tài chính.

2.17 Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Sau đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng dựa theo kỳ hạn của giấy tờ có giá.

2.18 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị hợp đồng vào ngày ký kết và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối năm.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động (lãi) và tình hình phân phối kết quả hoạt động của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo quy định của Nghị định 135/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Nghị định 135”) có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2025, Ngân hàng trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi phân phối vào Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

2.21 Phân phối lợi nhuận

Cổ tức của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

2.22 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán nợ thuộc nhóm chứng khoán kinh doanh sẽ được ghi nhận khi thực thu. Khi một khoản nợ không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.1 hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 53/2024 như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.1.3, thì số lãi dự thu được chuyển ra theo dõi ngoại bảng để dồn đốc thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

2.23 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

2.24 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư và thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng theo phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng, bao gồm cả công ty con và công ty liên doanh là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Ngân hàng căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng là phân loại và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh 2.6) và dự phòng các khoản đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 2.8). Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

3 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.03.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	973.766	815.288
Tiền mặt bằng ngoại tệ	271.460	216.257
Vàng	10.317	9.032
	<u>1.255.543</u>	<u>1.040.577</u>

4 TIỀN GỬI TẠI NHNN

	31.03.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán bằng VND	3.352.190	5.166.047
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ	9.548.080	19.064.428
Tiền ký quỹ bằng VND	55.000	242.000
	<u>12.955.270</u>	<u>24.472.475</u>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi trong tháng cho khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với số dư tiền gửi bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước tại Ngân hàng.

Các tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư tiền gửi bình quân của tháng trước như sau:

	31.03.2026	31.12.2025
	%	%
<i>Tiền gửi khách hàng</i>		
- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Tiền gửi của TCTD nước ngoài</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	<u>1,00</u>	<u>1,00</u>

Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.03.2026	31.12.2025
	%	%
Trong giới hạn dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong giới hạn dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt giới hạn dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt giới hạn dự trữ bắt buộc bằng USD	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31.03.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	16.815.807	16.829.367
- Bằng ngoại tệ	1.560.571	5.165.814
	<u>18.376.378</u>	<u>21.995.181</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	80.600.000	65.600.000
- Bằng ngoại tệ	9.055.215	3.671.780
	<u>89.655.215</u>	<u>69.271.780</u>
	<u>108.031.593</u>	<u>91.266.961</u>

5.2 Cho vay các TCTD khác

	31.03.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
Bằng VND	306.000	180.000
	<u>306.000</u>	<u>180.000</u>

5.3 Phân tích chất lượng tiền gửi và cho vay các TCTD khác:

	31.03.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>89.961.215</u>	<u>69.451.780</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

6.1 Chứng khoán nợ

	31.03.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	1.896.685	7.726.185
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	2.251.255	2.046.115
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	512.516	1.685.335
	<u>4.660.456</u>	<u>11.457.635</u>

6.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh

	31.03.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Niêm yết	1.896.685	7.726.185
Chưa niêm yết	2.763.771	3.731.450
	<u>4.660.456</u>	<u>11.457.635</u>

6.3 Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.03.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>2.763.771</u>	<u>3.731.450</u>

6.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

	31.03.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
Dự phòng chung	<u>2.320</u>	<u>12.640</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG

7.1 Theo loại hình cho vay

	31.03.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	234.190.661	229.142.041
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	222.352	222.172
Các khoản trả thay khách hàng	47.488	47.488
Cho vay trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay	4.263.086	7.635.399
	238.723.587	237.047.100

7.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.03.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
Công ty TNHH khác	99.494.002	99.303.321
Công ty cổ phần khác	83.363.841	83.996.358
Hộ kinh doanh, cá nhân	48.895.147	47.107.980
Công ty Nhà nước	3.859.771	2.087.778
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	1.971.176	2.853.158
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.041.403	1.592.741
Doanh nghiệp tư nhân	52.186	55.344
Hợp tác xã và Liên hiệp hợp tác xã	39.052	43.411
Thành phần kinh tế khác	7.009	7.009
	238.723.587	237.047.100

7.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	31.03.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	231.508.958	230.560.428
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.875.875	1.612.602
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	371.394	325.473
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	613.235	573.164
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	4.354.125	3.975.433
	238.723.587	237.047.100

7.4 Theo kỳ hạn

	31.03.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	113.105.138	111.179.661
Cho vay trung hạn	74.112.513	75.575.573
Cho vay dài hạn	51.505.936	50.291.866
	238.723.587	237.047.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

7.5 Theo loại tiền tệ

	31.03.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
Cho vay bằng VND	231.448.370	227.595.002
Cho vay bằng ngoại tệ	7.275.217	9.452.098
	<u>238.723.587</u>	<u>237.047.100</u>

7.6 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.258.821	1.518.550	2.777.371
Trích lập trong năm	2.353.516	231.606	2.585.122
Sử dụng trong năm	(2.095.803)	-	(2.095.803)
	<u>1.516.534</u>	<u>1.750.156</u>	<u>3.266.690</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.516.534	1.750.156	3.266.690
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	601.903	(9.468)	592.435
Sử dụng trong kỳ	(228.511)	-	(228.511)
	<u>1.889.926</u>	<u>1.740.688</u>	<u>3.630.614</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	<u>1.889.926</u>	<u>1.740.688</u>	<u>3.630.614</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

8 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.03.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	16.056.709	14.165.033
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	2.125.873	2.127.302
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	9.145.810	8.413.092
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	800.000	800.000
	<u>28.128.392</u>	<u>25.505.427</u>

8.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư

	31.03.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	17.782.582	15.892.335
Chưa niêm yết	10.345.810	9.632.456
	<u>28.128.392</u>	<u>25.524.791</u>

8.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.03.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	10.345.810	9.613.092
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	-	19.364
	<u>10.345.810</u>	<u>9.632.456</u>

8.4 Dự phòng chứng khoán đầu tư

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 (Hoàn nhập)/trích lập trong năm	319.364 (300.000)	- 63.129	319.364 (236.871)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Hoàn nhập)/trích lập trong kỳ (Thuyết minh 25)	19.364 (19.364)	63.129 6.971	82.493 (12.393)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	<u>-</u>	<u>70.100</u>	<u>70.100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

9 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

9.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31.03.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	1.000.000	1.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	59.070	59.070
	<u>1.059.070</u>	<u>1.059.070</u>

9.2 Đầu tư vào công ty con

Tên	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	1.000.000	100%	1.000.000	100%
	<u>1.000.000</u>		<u>1.000.000</u>	

9.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Tên	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	22.470	6,44%	22.470	6,44%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.500	2,83%	7.500	2,83%
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	3.300	1,06%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	4.800	1,59%	4.800	1,59%
	<u>59.070</u>		<u>59.070</u>	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

10	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc, thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu đồng	Thiết bị văn phòng Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	17.389	545.946	473.043	118.126	39.261	1.193.765
	Mua trong kỳ	-	-	75	42	-	117
	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	17.389	545.946	473.118	118.168	39.261	1.193.882
	Giá trị khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	(7.575)	(261.635)	(297.955)	(94.629)	(19.507)	(681.301)
	Khấu hao trong kỳ	(199)	(10.707)	(10.417)	(2.450)	(1.022)	(24.795)
	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	(7.774)	(272.342)	(308.372)	(97.079)	(20.529)	(706.096)
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	9.814	284.311	175.088	23.497	19.754	512.464
	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	9.615	273.604	164.746	21.089	18.732	487.786

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Ngân hàng đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 144.548 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 176.509 triệu đồng).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỒNG NAM Á

Mẫu số B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

	Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng	Phần mềm máy tính Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
10 TSCĐ (TIẾP THEO)				
10.2 TSCĐ vô hình				
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	534.357	795.340	8.156	1.337.853
Mua trong kỳ	-	7.727	-	7.727
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	534.357	803.067	8.156	1.345.580
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	-	(353.815)	(7.158)	(360.973)
Khấu hao trong kỳ	-	(20.036)	(128)	(20.164)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	-	(373.851)	(7.286)	(381.137)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	534.357	441.525	998	976.880
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	534.357	429.216	870	964.443

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, nguyên giá TSCĐ vô hình của Ngân hàng đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 62.089 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 60.449 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

11 TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31.03.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
Các khoản phải thu	2.557.899	1.468.533
Các khoản phải thu nội bộ	562.446	571.052
Các khoản phải thu bên ngoài	1.995.453	897.481
Các khoản lãi, phí phải thu	5.418.746	3.091.938
Tài sản Có khác	3.000.257	2.364.781
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(26.926)	(26.926)
	<u>10.949.976</u>	<u>6.898.326</u>

12 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31.03.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
Giao dịch bán và cam kết mua lại Trái phiếu Chính phủ với NHNN	8.800.398	18.785.103
Vay khác	2.030.177	2.034.277
	<u>10.830.575</u>	<u>20.819.380</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

13 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

13.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31.03.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	16.785.403	16.793.280
- Bằng ngoại tệ	7	7
	<u>16.785.410</u>	<u>16.793.287</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	86.078.000	66.145.900
- Bằng ngoại tệ	4.461.990	2.360.430
	<u>90.539.990</u>	<u>68.506.330</u>
	<u>107.325.400</u>	<u>85.299.617</u>

13.2 Vay các TCTD khác

	31.03.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
Bằng VND	3.986.979	2.944.857
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	2.619.872	-
Bằng ngoại tệ (*)	15.598.357	19.036.532
	<u>19.585.336</u>	<u>21.981.389</u>

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm khoản vay chuyển đổi của Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC") với số tiền là 75 triệu USD, kỳ hạn 5 năm, đáo hạn vào ngày 14 tháng 10 năm 2027 và khoản vay chuyển đổi của the Norwegian Investment Fund for Developing Countries ("Norfund") với số tiền là 30 triệu USD, kỳ hạn 4 năm, đáo hạn vào ngày 24 tháng 11 năm 2028. IFC và Norfund có thể chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần khoản vay này thành cổ phiếu của Ngân hàng trong thời hạn của khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

14 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

14.1 Theo loại tiền gửi

	31.03.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	16.883.909	26.115.924
- Bằng VND	15.670.760	19.154.760
- Bằng ngoại tệ	1.213.149	6.961.164
Tiền gửi có kỳ hạn	166.215.973	163.128.272
- Bằng VND	165.685.099	162.509.841
- Bằng ngoại tệ	530.874	618.431
Tiền gửi vốn chuyên dùng	271.761	365.197
Tiền gửi ký quỹ	3.312.927	3.006.172
	186.684.570	192.615.565

14.2 Theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31.03.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Hộ kinh doanh, cá nhân	110.843.391	110.008.896
Công ty cổ phần khác	24.043.076	32.539.448
Công ty TNHH khác	23.761.000	24.066.359
Công ty Nhà nước	15.993.676	16.122.066
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước trên 50%	10.687.703	7.905.503
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	525.604	1.221.106
Doanh nghiệp tư nhân	202.640	152.936
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	65.871	31.464
Công ty hợp danh	343	339
Thành phần kinh tế khác	561.266	567.448
	186.684.570	192.615.565

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	31.486.769	69.840	78.837
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	160.514.245	269.573	597.241
Các công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	2.284.700	-	182.518
	<u>194.285.714</u>	<u>339.413</u>	<u>858.596</u>
Số thuần			<u>519.183</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	50.569.057	113.316	229.675
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	102.991.385	388.837	352.238
Các công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	2.284.700	-	180.638
	<u>155.845.142</u>	<u>502.153</u>	<u>762.551</u>
Số thuần			<u>260.398</u>

16 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31.03.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
- Dưới 1 năm	27.300.000	25.300.000
Trái phiếu bằng VND		
- Từ 5 năm trở lên	750.000	750.000
Trái phiếu bằng USD		
- Từ 1 năm đến 5 năm	3.937.050	3.934.050
	<u>31.987.050</u>	<u>29.984.050</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31.03.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	4.353.132	4.009.895
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.222.763	1.891.308
Các khoản phải trả nội bộ	249.179	466.888
Các khoản phải trả bên ngoài	734.386	1.049.821
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu chờ phân bổ	4.964	9.802
- Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 31)	290.038	845.007
- Các khoản phải trả khác	439.384	195.012
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	239.198	374.599
	5.575.895	5.901.203

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

Mẫu số B05a/TCTD

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quý của TCTD			Tổng cộng Quý của TCTD Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
			Quý dự phòng tài chính Triệu đồng	Quý dự trừ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Tổng cộng				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	28.350.000	3.167	1.759.286	853.595	2.612.881	-	3.990.250	34.956.298	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	5.396.356	5.396.356	
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	100.000	-	-	-	-	-	-	100.000	
Trích quỹ trong năm	-	-	485.672	539.636	1.025.308	-	(1.025.308)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(235.000)	(235.000)	
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	(4.800)	(4.800)	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	28.450.000	3.167	2.244.958	1.393.231	3.638.189	-	8.121.498	40.212.854	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.099.676	1.099.676	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(1.457)	-	(1.457)	
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	28.450.000	3.167	2.244.958	1.393.231	3.638.189	(1.457)	9.221.174	41.311.073	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

18.1 Cổ phiếu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31.03.2026		Tại ngày 31.12.2025	
	Cổ phiếu phổ thông Triệu đồng	%	Cổ phiếu phổ thông Triệu đồng	%
Vốn góp của cổ đông	28.450.000	100,00	28.450.000	100,00

(b) Số lượng cổ phiếu

	31.03.2026		31.12.2025	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	2.845.000.000	-	2.845.000.000	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

19 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026 Triệu đồng	31.03.2025 Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay	5.087.575	4.511.292
Thu nhập lãi tiền gửi	1.278.307	673.073
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	524.929	347.984
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	29.248	23.888
Thu khác từ hoạt động tín dụng	30.074	43.392
	6.950.133	5.599.629

20 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026 Triệu đồng	31.03.2025 Triệu đồng
Chi phí lãi tiền gửi	3.614.573	2.314.669
Chi phí lãi tiền vay	462.809	419.948
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	441.221	403.031
Chi phí hoạt động tín dụng khác	29.087	31.734
	4.547.690	3.169.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

21 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	100.232	71.421
Dịch vụ đại lý bảo hiểm và các phí hỗ trợ liên quan	25.327	72.673
Dịch vụ khác	130.045	76.739
	255.604	220.833

22 CHI PHÍ TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí dịch vụ thanh toán	29.381	22.993
Chi phí dịch vụ ngân quỹ	3.029	3.064
Chi phí dịch vụ khác	29.797	25.631
	62.207	51.688

23 LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	556.762	197.526
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	610.946	53.373
	1.167.708	250.899
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(3.373)	(22.919)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(797.987)	(177.763)
	(801.360)	(200.682)
	366.348	50.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

24 LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026 Triệu đồng	31.03.2025 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	253.491	669.648
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(51.125)	(505.881)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	10.320	2.250
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	212.686	166.017

25 LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026 Triệu đồng	31.03.2025 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	27.591	352.073
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(368.319)	(17.175)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 8.4)	12.393	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(328.335)	334.898

26 LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026 Triệu đồng	31.03.2025 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	51.916	25.951
Thu từ nghiệp vụ phái sinh khác	19.131	29.255
Thu nhập khác	6.678	68.062
	77.725	123.268
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí nghiệp vụ phái sinh khác	(21.316)	(33.795)
Chi phí khác	(4.394)	(61.312)
	(25.710)	(95.107)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	52.015	28.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

27 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026 Triệu đồng	31.03.2025 Triệu đồng
Thuế và các loại phí	9.732	8.074
Chi phí nhân viên	533.192	586.523
- Chi lương và phụ cấp	486.854	530.557
- Các khoản chi đóng góp theo lương	32.890	32.069
- Chi trợ cấp	35	25
- Chi khác	13.413	23.872
Chi phí về tài sản	204.680	198.198
- Chi phí thuê tài sản	86.241	82.013
- Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	67.387	60.760
- Chi phí khấu hao TSCĐ	44.959	48.801
- Chi khác	6.093	6.624
Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	119.519	156.837
- Công tác phí	5.228	5.635
- Chi vật liệu và giấy tờ in	2.743	3.171
- Chi bưu phí và điện thoại	7.225	6.910
- Chi khác cho hoạt động quản lý	104.323	141.121
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	39.664	33.584
Chi phí hoạt động khác	24.710	32.607
	931.497	1.015.823

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Ngân hàng khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.374.622	4.268.031
Thuế tính ở thuế suất 20%	274.924	853.606
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	22	63
Chi phí thuế TNDN	<u>274.946</u>	<u>853.669</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng:		
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	274.946	853.669
Thu nhập thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	<u>274.946</u>	<u>853.669</u>

29 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.255.543	1.040.577
Tiền gửi tại NHNN	12.955.270	24.472.475
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	108.031.593	91.266.961
	<u>122.242.406</u>	<u>116.780.013</u>

30 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	31.03.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.441	5.375
Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
Tổng quỹ lương trong kỳ/năm	507.481	2.029.260
Thu nhập khác trong kỳ/năm	24.583	12.553
	<u>532.064</u>	<u>2.041.813</u>
Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	31,09	31,46
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	<u>32,60</u>	<u>31,66</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

31 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Tại ngày 1.1.2026 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 31.03.2026 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế TNDN	820.497	274.946	(820.497)	274.946
Thuế thu nhập cá nhân	14.026	98.131	(105.847)	6.310
Thuế giá trị gia tăng	10.484	22.657	(24.359)	8.782
Các loại thuế khác	-	19.664	(19.664)	-
	845.007	415.398	(970.367)	290.038

32 CÁC CAM KẾT

Tổng số tiền của các cam kết còn hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng như sau:

	31.03.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái		
- Cam kết mua ngoại tệ	2.099.760	1.884.164
- Cam kết bán ngoại tệ	2.888.571	525.072
- Cam kết giao dịch hoán đổi đi (ngoại tệ và VND)	168.644.400	132.698.971
- Cam kết giao dịch hoán đổi đến (ngoại tệ và VND)	168.975.311	132.861.185
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	7.938.280	7.591.049
- Thư tín dụng trả ngay	1.440.654	2.084.668
- Thư tín dụng trả chậm	6.886.272	5.982.405
- Trừ: Tiền ký quỹ	(388.646)	(476.024)
Bảo lãnh khác	12.652.112	14.175.422
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	7.306.889	8.438.304
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.526.983	2.418.460
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	277.952	294.414
- Cam kết bảo lãnh khác	5.254.746	5.318.668
- Trừ: Tiền ký quỹ	(2.714.458)	(2.294.424)
Cam kết khác	10.041.704	13.413.700
- Hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo	4.868.627	4.750.038
- Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá	5.173.077	8.663.662

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

Mẫu số B05/TCTD

33 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Cho vay khách hàng (*)	Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (*)	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	Tiền gửi và vay các TCTD khác	Tiền gửi của khách hàng	Công cụ tài chính phái sinh (**)	Phát hành giấy tờ có giá	Đơn vị: Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026									
Trong nước	107.062.977	238.501.235	32.788.848	1.059.070	111.312.379	186.593.231	194.245.720	28.050.000	20.590.392
Nước ngoài	1.274.616	222.352	-	-	15.598.357	91.339	39.994	3.937.050	-
	<u>108.337.593</u>	<u>238.723.587</u>	<u>32.788.848</u>	<u>1.059.070</u>	<u>126.910.736</u>	<u>186.684.570</u>	<u>194.245.720</u>	<u>31.987.050</u>	<u>20.590.392</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025									
Trong nước	86.785.815	236.824.928	36.982.426	1.059.070	88.244.474	192.538.364	155.793.120	26.050.000	24.536.919
Nước ngoài	4.661.146	222.172	-	-	19.036.532	77.201	52.022	3.934.050	-
	<u>91.446.961</u>	<u>237.047.100</u>	<u>36.982.426</u>	<u>1.059.070</u>	<u>107.281.006</u>	<u>192.615.565</u>	<u>155.845.142</u>	<u>29.984.050</u>	<u>24.536.919</u>

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

(**) Theo tổng giá trị hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trong kỳ và/hoặc số dư với Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản SeABank	Công ty con
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC	Cùng thành viên HĐQT
Tập đoàn BRG - Công ty Cổ phần và các công ty con	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT

34.1 Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản SeABank		
Chi phí thuê văn phòng	993	881
Chi phí lãi tiền gửi	11.018	2.306
	<u> </u>	<u> </u>
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC		
Chi phí lãi tiền gửi	14.473	5.404
	<u> </u>	<u> </u>
Tập đoàn BRG - Công ty Cổ phần và các công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	4.862	5.497
	<u> </u>	<u> </u>
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam		
Chi phí lãi tiền gửi	45.270	9.857
	<u> </u>	<u> </u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội		
Chi phí lãi tiền gửi	17.455	20.516
Thu nhập lãi cho vay	98.605	79.521
	<u> </u>	<u> </u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

34.2 Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	31.3.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản SeABank		
Vốn góp của Ngân hàng	1.000.000	1.000.000
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	2.835	2.350
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	805.500	806.000
Dự chi lãi tiền gửi	14.010	12.661
Các khoản phải trả cho Ngân hàng	98.706	103.435
	<u> </u>	<u> </u>
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	3.482	2.957
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	1.050.500	1.110.500
Dự chi lãi tiền gửi	13.160	8.795
	<u> </u>	<u> </u>
Tập đoàn BRG - Công ty Cổ phần và các công ty con		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	47.177	106.865
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	336.642	995.901
Dự chi lãi tiền gửi	8.599	6.602
	<u> </u>	<u> </u>
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	54.713	4.395.564
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	3.833.500	1.571.400
Dự chi lãi tiền gửi	38.285	36.570
	<u> </u>	<u> </u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	143.217	1.337.444
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	2.400.000	990.000
Dự chi lãi tiền gửi	12.360	18.856
Tiền vay tại Ngân hàng	4.300.000	4.300.000
Dự thu lãi tiền vay	465.390	366.784
	<u> </u>	<u> </u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

35.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro thanh khoản. Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị:

- chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro:

- tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng.
- phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.
- xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát:

- chịu trách nhiệm giám sát hoạt động quản trị điều hành trong việc tuân thủ các quy định pháp luật và quy định nội bộ của ngân hàng trong việc xây dựng và thực hiện chính sách quản lý rủi ro.

Kiểm toán nội bộ:

- kiểm toán các quy trình hoạt động của Ngân hàng theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ.
- thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận. Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Ban Tổng Giám đốc sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

35.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

35.2.1 Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trang thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trang thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Các bảng sau trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ tại thời điểm cuối năm.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Tài sản	VND	EUR	USD	Khác	Đơn vị: Triệu đồng Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	973.766	30.968	226.340	24.469	1.255.543
Tiền gửi tại NHNN	3.407.190	-	9.548.080	-	12.955.270
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	97.721.807	23.534	10.283.712	308.540	108.337.593
Chứng khoán kinh doanh (*)	4.660.456	-	-	-	4.660.456
Cho vay khách hàng (*)	231.448.370	-	7.275.217	-	238.723.587
Cho vay khách hàng (*)	28.128.392	-	-	-	28.128.392
Chứng khoán đầu tư (*)	1.059.070	-	-	-	1.059.070
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.452.229	-	-	-	1.452.229
Tài sản cố định	10.834.437	456	142.009	-	10.976.902
Các tài sản Có khác (*)					
Tổng tài sản	379.685.717	54.958	27.475.358	333.009	407.549.042
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	10.830.575	-	-	-	10.830.575
Tiền gửi và vay các TCTD Khác	106.850.382	-	20.060.354	-	126.910.736
Tiền gửi của khách hàng	184.669.527	45.992	1.748.931	220.120	186.684.570
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(3.361.638)	-	3.841.572	39.249	519.183
Giấy tờ có giá	28.050.000	-	3.937.050	-	31.987.050
Các khoản nợ khác	5.074.892	192	500.763	48	5.575.895
Vốn và các quỹ	41.311.073	-	-	-	41.311.073
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	373.424.811	46.184	30.088.670	259.417	403.819.082
Trạng thái tiền tệ nội bảng	6.260.906	8.774	(2.613.312)	73.592	3.729.960
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	(787.410)	(1.401)	(788.811)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	6.260.906	8.774	(3.400.722)	72.191	2.941.149

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

35.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

35.3.1 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	VND	EUR	USD	Khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	815.288	32.135	170.967	22.187	1.040.577
Tiền gửi tại NHNN	5.408.047	-	19.064.428	-	24.472.475
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	82.609.367	50.867	8.432.735	353.992	91.446.961
Chứng khoán kinh doanh (*)	11.457.635	-	-	-	11.457.635
Cho vay khách hàng (*)	227.595.002	-	9.452.098	-	237.047.100
Chứng khoán đầu tư (*)	25.524.791	-	-	-	25.524.791
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.059.070	-	-	-	1.059.070
Tài sản cố định	1.489.344	-	-	-	1.489.344
Các tài sản Có khác (*)	6.716.099	465	208.688	-	6.925.252
Tổng tài sản	362.674.643	83.467	37.328.916	376.179	400.463.205
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	20.819.380	-	-	-	20.819.380
Tiền gửi và vay các TCTD khác	85.884.038	-	21.396.968	-	107.281.006
Tiền gửi của khách hàng	184.671.313	55.783	7.629.215	259.254	192.615.565
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(6.817.284)	18.614	7.025.660	33.408	260.398
Giấy tờ có giá	26.050.000	-	3.934.050	-	29.984.050
Các khoản nợ khác	5.381.695	125	519.383	-	5.901.203
Vốn và các quỹ	40.212.854	-	-	-	40.212.854
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	356.201.996	74.522	40.505.276	292.662	397.074.456
Trạng thái tiền tệ nội bảng	6.472.647	8.945	(3.176.360)	83.517	3.388.749
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	1.369.202	(10.110)	1.359.092
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	6.472.647	8.945	(1.807.158)	73.407	4.747.841

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

Mẫu số B05a/TCTD

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

35.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

35.3.2 Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Các bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc năm tài chính. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.255.543	-	-	-	-	-	1.255.543
Tiền gửi tại NHNN	-	12.955.270	-	-	-	-	-	12.955.270
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	87.650.543	20.687.050	-	-	-	108.337.593
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	4.660.456	-	-	-	-	4.660.456
Cho vay khách hàng (*)	7.214.629	1.971.176	107.370.864	38.367.917	56.082.944	24.772.173	2.943.884	238.723.587
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	750.094	3.560.930	860.127	5.355.175	204.971	28.128.392
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.059.070	-	-	-	-	-	1.059.070
Tài sản cố định	-	1.452.229	-	-	-	-	-	1.452.229
Tài sản Có khác (*)	26.926	10.949.976	-	-	-	-	-	10.976.902
Tổng tài sản	7.241.555	29.643.264	200.431.957	62.615.897	56.943.071	30.127.348	3.148.855	407.549.042
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	1.971.176	4.895.860	3.946.470	63	17.016	-	10.830.575
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	95.887.837	25.661.722	5.118.258	242.919	-	126.910.736
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.246.664	37.784.664	54.399.539	50.358.490	11.894.409	186.684.570
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	336.665	-	-	-	182.518	-	519.183
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	6.437.050	9.800.000	15.000.000	750.000	31.987.050
Các khoản nợ khác	-	5.575.895	-	-	-	-	-	5.575.895
Tổng nợ phải trả	-	7.883.736	133.030.351	73.829.906	69.317.860	65.800.943	12.644.409	362.508.009
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	7.241.555	21.759.528	67.401.606	(11.214.009)	(12.374.789)	(35.673.595)	(9.495.554)	45.041.033

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

35.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

35.3.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Đơn vị: Triệu đồng Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.040.577	-	-	-	-	-	-	1.040.577
Tiền gửi tại NHNN	-	24.472.475	-	-	-	-	-	-	24.472.475
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	75.556.531	15.890.430	-	-	-	-	91.446.961
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	11.457.635	-	-	-	-	-	11.457.635
Cho vay khách hàng (*)	6.486.672	1.971.176	102.124.293	37.507.256	58.462.417	27.927.945	2.567.341	-	237.047.100
Chứng khoán đầu tư (*)	19.364	-	100.440	1.053.536	5.023.563	3.435.553	386.763	15.505.572	25.524.791
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.059.070	-	-	-	-	-	-	1.059.070
Tài sản cố định	-	1.489.344	-	-	-	-	-	-	1.489.344
Tài sản Có khác (*)	26.926	6.898.326	-	-	-	-	-	-	6.925.252
Tổng tài sản	6.532.962	36.930.968	189.238.899	54.451.222	63.485.980	31.363.498	2.954.104	15.505.572	400.463.205
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	1.971.176	9.416.092	9.369.012	46.022	17.078	-	-	20.819.380
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	79.581.950	18.689.143	7.664.681	1.345.232	-	-	107.281.006
Tiền gửi của khách hàng	-	-	33.391.674	39.922.616	61.762.268	49.484.970	8.053.263	774	192.615.565
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	79.760	-	-	-	180.638	-	-	260.398
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.434.050	22.800.000	750.000	-	29.984.050
Các khoản nợ khác	-	5.901.203	-	-	-	-	-	-	5.901.203
Tổng nợ phải trả	-	7.952.139	122.389.716	67.980.771	75.907.021	73.827.918	8.803.263	774	356.861.602
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất neto bảng	6.532.962	28.978.829	66.849.183	(13.529.549)	(12.421.041)	(42.464.420)	(5.849.159)	15.504.798	43.601.603

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

35.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

35.3.3 Rủi ro giá

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

35.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích của việc quản lý rủi ro thanh khoản là nhằm đảm bảo sự sẵn có của các nguồn quỹ để đáp ứng những nghĩa vụ tài chính.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản thanh toán, các khoản tiền gửi tại NHNN, trái phiếu do Chính phủ phát hành hoặc được Chính phủ bảo lãnh thanh toán, các khoản tiền gửi và cho vay qua đêm các TCTD khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Các bảng dưới đây phân tích các tài sản tài chính và khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày năm đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

Mẫu số B05a/TCTD

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

35.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn			Đơn vị: Triệu đồng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	1.255.543
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	12.955.270
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	20.687.050	-	-	-	108.337.593
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	4.660.456
Cho vay khách hàng (*)	5.338.754	1.875.875	21.439.822	98.376.001	67.263.389	32.917.010	238.723.587
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	2.426.110	6.704.128	18.998.154	28.128.392
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.059.070	1.059.070
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.452.229	1.452.229
Tài sản Có khác (*)	26.926	-	1.286.195	5.740.100	1.049.535	353.379	10.976.902
Tổng tài sản	5.365.680	1.875.875	43.413.067	106.542.211	75.017.052	54.779.842	407.549.042
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	3.946.469	1.988.255	-	-	10.830.575
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	20.806.027	1.517.866	12.636.056	-	126.910.736
Tiền gửi của khách hàng	-	-	37.784.664	104.758.029	11.894.409	804	186.684.570
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	119.160	371.646	-	-	519.183
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.500.000	24.800.000	4.687.050	-	31.987.050
Các khoản nợ khác	-	-	1.281.208	2.840.552	558.867	-	5.575.895
Tổng nợ phải trả	-	-	66.437.528	136.276.348	29.776.382	804	362.508.009
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	5.365.680	1.875.875	(23.024.461)	(29.734.137)	45.240.670	54.779.038	45.041.033

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

Mẫu số B05a/TCTD

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

35.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn			Đơn vị: Triệu đồng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ		Trên 5 năm	Tổng cộng
				1 - 3 tháng	3 - 12 tháng		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.040.577	-	-	-	1.040.577
Tiền gửi tại NHNN	-	-	24.472.475	-	-	-	24.472.475
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	75.556.531	15.890.430	-	-	91.446.961
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	11.457.635	-	-	-	11.457.635
Cho vay khách hàng (*)	4.874.070	1.612.602	12.292.894	20.209.669	96.027.888	30.959.863	237.047.100
Chứng khoán đầu tư (*)	19.364	-	-	-	2.057.990	7.941.865	25.524.791
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.059.070	1.059.070
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.489.344	1.489.344
Tài sản Có khác (*)	26.926	-	1.211.387	906.487	3.065.924	394.843	6.925.252
Tổng tài sản	4.920.360	1.612.602	126.031.499	37.006.586	101.151.802	49.408.692	400.463.205
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	9.416.092	9.369.012	2.034.276	-	20.819.380
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	71.170.576	18.558.008	4.157.918	-	107.281.006
Tiền gửi của khách hàng	-	-	33.391.673	39.922.616	111.247.238	774	192.615.565
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(92.066)	(76.813)	429.277	-	260.398
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	25.300.000	4.684.050	29.984.050
Các khoản nợ khác	-	-	900.896	1.752.084	2.798.862	449.361	5.901.203
Tổng nợ phải trả	-	-	114.787.171	69.524.907	145.967.571	774	356.861.602
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.920.360	1.612.602	11.244.328	(32.518.321)	(44.815.769)	49.407.918	43.601.603

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

36 PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý I năm 2026 đã được Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng phê chuẩn ngày 28 tháng 4 năm 2026.



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng



Lê Quốc Long
Tổng Giám đốc



